TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **343**/2026/DS-PT
Ngày: 14-5-2026
V/v:"T/c hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.
Các thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung.
Bà Phan Thị Thu Hương.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Nguyễn Ngọc Châu – Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa:***
Ông Trần Minh Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 218/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 316/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 385/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q.

Địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà P, B U, phường B, Quận B. TP . Hồ Chí Minh (nay là A N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – C: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H – C: Giám đốc Trung tâm Q1.

Người đại diện theo ủy quyền lại:

1. Ông Bùi Mạnh L - Cán bộ ngân hàng.(vắng mặt)
2. Bà Nguyễn Thu A - Cán bộ ngân hàng.(có mặt)
3. Ông Phạm Xuân T - Cán bộ ngân hàng.(vắng mặt)
4. Ông Bùi Minh T1 - Cán bộ ngân hàng.(có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Phan Thanh H1, sinh năm 1978.(có mặt)
2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1986.(có mặt)

Địa chỉ: Tổ B, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Tổ E, ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước (nay là xã N, Thành phố Đ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2024 của Ngân hàng TMCP Q (Ngân hàng*

V1); lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V1:

Vào ngày 05/4/2022, Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt Ngân hàng) có cho ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 vay số tiền 6.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 536195122 ngày 05/4/2022, mục đích vay là để ông H1 - bà H2 mua bất động sản, thời hạn vay là 300 tháng với lãi suất theo từng thời kỳ. Ngoài ra, ông H1 – bà H2 còn đề nghị phát hành thẻ tín dụng loại thẻ VIB Travel Elite, số thẻ 5138926600075020 với số tiền 200.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản tiền vay và khoản tiền mở thẻ tín dụng trên, ông H1 - bà H2 có ký hợp đồng thế chấp tài sản số 5998851.22.664 ngày 07/4/2022 cho Ngân hàng, theo đó tài sản thế chấp gồm:

- Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 20 (diện tích 465,5m^2) tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước, thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông H1 – bà H2 vào ngày 08/6/2017 (số giấy chứng nhận CI 132708, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00505).

- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 (diện tích 1071,8m^2) tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước, thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông H1 - bà H2 vào ngày 04/6/2017 (số giấy chứng nhận AD 996801, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01024).

Quá trình vay ông H1 - bà H2 chỉ trả cho Ngân hàng được số tiền gốc là 222.000.000 đồng. Từ ngày 12/4/2023, ông H1 - bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở.

Do vậy nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 - bà H2 phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi từ ngày 12/4/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2025 với tổng số tiền là 9.092.705.434 đồng. Trong đó gồm 02 khoản:

- Khoản nợ gốc của hợp đồng tín dụng là 5.778.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.080.087.835 đồng, tiền lãi quá hạn và lãi phạt chậm trả là 1.800.053.302 đồng.

- Khoản nợ gốc thẻ tín dụng là 200.000.000 đồng. Trong đó lãi phát sinh là 167.496.160 đồng, phí 67.068.137 đồng.

Tiền lãi theo hợp đồng tín dung số 536195122 và thẻ tín dụng loại (thẻ V2) được tính theo từng thời kỳ của hợp đồng và đề nghị phát hành thẻ tín dụng mà hai bên đã ký kết.

Ngoài ra, Ngân hàng còn đề nghị Tòa án buộc ông H1 - bà H2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi, tiền phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại các điều khoản và điều kiện tín dụng chung trong hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ và các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông H1 - bà H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì các tài sản bảo đảm thế chấp nêu trên, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ.

** Theo bị đơn ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 trình bày:*

Ông bà thừa nhận vào ngày 05/4/2022, có vay của Ngân hàng tiền 6.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 536195122 với mục đích là để mua bất động sản, thời hạn vay số tiền trên là 300 tháng với lãi suất theo hợp đồng, ngoài ra ông bà có đề nghị Ngân hàng mở thẻ tín dụng với số tiền 200.000.000 đồng. Để đảm bảo các khoản vay trên, ngày 07/4/2022, ông bà có ký thế chấp cho Ngân hàng

các tài sản thế sau:

- Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 20 (diện tích 465,5m^2) tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước, thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông H1 – bà H2 vào ngày 08/6/2017 (số giấy chứng nhận CI 132708, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00505).

- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 (diện tích 1071,8m^2) tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước, thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông H1 - bà H2 vào ngày 04/6/2017 (số giấy chứng nhận AD 996801, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01024).

Việc ông bà vay tiền và thế chấp tài sản cho Ngân hàng hoàn toàn không liên quan đến ai.

Quá trình vay, ông bà đã trả cho Ngân hàng khoản tiền gốc của hợp đồng tín dụng 222.000.000 đồng nên hiện tại ông bà còn nợ khoản tiền gốc của hợp đồng tín dụng là 5.778.000.000 đồng và số tiền mở thẻ tín dụng là 200.000.000 đồng. Do gặp khó khăn về kinh tế nên ông bà chỉ đóng lãi các khoản vay đến tháng 3/2023 thì ngưng cho đến nay.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả lại số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng và số tiền mở thẻ tín dụng thì ông bà đồng ý, về số tiền lãi ông bà đề nghị Ngân hàng xem xét giảm vì ông bà không đồng ý với cách tính lãi của Ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2025/DS-ST ngày 30-9-2025, Tòa án nhân dân khu vực 10- Đồng Nai đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 303, 317, 323, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất; Điều 27 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q.

- Buộc ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng, tổng số tiền 9.092.705.434 đồng (Chín tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm ba mươi tư đồng). Trong đó, hợp đồng tín dụng số 536195122 gồm: tiền nợ gốc là 5.778.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.080.087.835 đồng, lãi quá hạn là 1.599.767.261 đồng, lãi chậm trả lãi là 200.286.042 đồng. Tiền đề nghị phát hành thẻ tín dụng loại thẻ VIB Travel Elite, số thẻ 5138926600075020 gồm: tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 167.496.160 đồng, phí là 67.068.137 đồng.

- Buộc ông H1 và bà H2 phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng 536195122 ngày 05/4/2022 và đề nghị phát hành thẻ, loại thẻ V2, ký kết giữa Ngân hàng TMCP Q với ông H1 và bà H2 trên số nợ gốc còn lại, tính từ ngày 31/9/2025 cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

- Trường hợp ông H1 và bà H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình thì Ngân hàng có quyền tự mình hoặc yêu cầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản thế chấp là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 20, có diện tích 465,5m^2 tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp quyền sử dụng cho ông H1 và bà H2 vào ngày 08/6/2017, số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng CI 132708, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00505 và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, có diện tích 1071,8m^2 tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp quyền sử dụng cho ông H1 và bà H2 vào ngày 04/6/2017, số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng AD 996801, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01024, theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 15/12/2025, ông H1 và bà H2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do áp dụng sai pháp luật về lãi suất, việc tính lãi và phí không được kiểm chứng, thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ…

** Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về yêu cầu kháng cáo: Theo đơn kháng cáo, ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 cho rằng việc tính lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả của Ngân hàng có dấu hiệu tính cộng dồn và chồng lãi, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nên đề nghị huỷ bản án sơ thẩm. Xét thấy trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông H1 – bà H2 không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời Ngân hàng đã cung cấp đầy đủ chứng từ liên quan đến khoản vay và trả nợ phù hợp với thực tế. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông H1 - bà H2 không có tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho việc đề nghị huỷ bản án sơ thẩm nên kháng cáo của ông H1 – bà H2 không có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất, không chấp nhận kháng cáo của ông H1 – bà H2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 trong hạn luật định và cả hai cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng thông qua việc phát hành thẻ tín dụng" của Ngân hàng TMCP Q (Ngân hàng) đối với ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2:

Xét thấy hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng thông qua việc phát hành thẻ tín dụng cũng như hợp đồng thế chấp được ký kết giữa Ngân hàng với ông H1 – bà H2 về hình thức, nội dung tuân thủ đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, việc thế chấp tài sản đã được đăng ký theo quy định tại cơ quan có thẩm quyền nên phát sinh hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 503 Bộ luật Dân sự. Mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập phù hợp theo quy định tại Điều 11 Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng N ban hành và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N. Vì vậy, hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng thông qua việc phát hành thẻ tín dụng cũng như hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với ông H1 – bà H2 là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, kỳ thanh toán cuối cùng của ông H1 – bà H2 cho Ngân hàng là ngày 11/4/2023, và kể từ ngày 12/4/2023 cho đến nay, ông H1 – bà H2 đã không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng M đã được Ngân hàng nhiều lần đôn đốc nhắc nhở. Do ông H1 – bà H2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng có quyền khởi kiện chấm dứt hợp đồng cho vay để thu hồi nợ trước hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông H1 - bà H2 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số nợ của 02 hợp đồng trên tạm tính đến ngày 30/9/2025 với số tiền 9.092.705.434 đồng là có căn cứ, phù hợp với mức lãi các bên đã thoả thuận trong hợp đồng và đúng theo quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Hợp đồng thế chấp có số công chứng 005327, quyển số 04/2022/TP/CC-SCC/HĐGD được Văn phòng C, tỉnh Bình Phước công chứng ngày 07/4/2022, xác định tài sản đảm bảo cho Ngân hàng thu hồi nợ là thửa đất 60, tờ bản đồ 20, diện tích 465,5m^2 tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước mà ông H1 – bà H2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/6/2017 (số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CI 132708, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00505) và thửa đất 61, tờ bản đồ 20, diện tích 1071,8m^2 tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước mà ông H1 – bà H2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 - bà H2 vào ngày 04/6/2017 (số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 996801, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 01024) cũng là đúng theo quy định.

[4] Từ sự nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông H1 – bà H2 không có căn cứ chấp nhận nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai.

[5] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng đã nộp số tiền 4.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1 và bà H2 phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền trên là đúng quy định.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1 và bà H2 phải chịu số tiền 117.092.705 đồng cũng là đúng theo quy định.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông H1 và bà H2 không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng (theo quy định tại Điều 28 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông H1 và bà H2 mỗi người phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cho cả hai đóng chung số tiền 300.000 đồng là không đúng nên cần rút kinh nghiệm).

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2025/DS-ST ngày 30-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 303, 317, 323, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất; Điều 27 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q đối với bị đơn ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2.

1.1. Buộc ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền 9.092.705.434 đồng (Chín tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm ba mươi tư đồng). Trong đó, khoản tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 5361951.22 ngày 05/4/2022 là 8.658.141.137 đồng (nợ gốc là 5.778.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 1.080.087.835 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.800.053.303 đồng) và khoản tiền Đề nghị phát hành thẻ tín dụng loại thẻ V2 (số thẻ 5138926600075020) là 434.564.297 đồng (nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 167.496.160 đồng, phí là 67.068.137 đồng).

1.2. Ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng TMCP Q theo mức lãi thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5361951.22 ngày 05/4/2022 và Đề nghị phát hành thẻ, loại thẻ V2 (số thẻ 5138926600075020) trên số tiền nợ gốc còn lại tính từ ngày 31/9/2025 cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

2. Quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 20 diện tích 465,5m^2 tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước (nay là xã N, Thành phố Đ) mà ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 08/6/2017 (Số cấp giấy CI 132708, số vào sổ cấp GCN CS00505) và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 diện tích 1.071,8m^2 tọa lạc tại ấp B, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước (nay là xã N, Thành phố Đ) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/12/2005 (số cấp giấy AD 996801 (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 01024) và cập nhật biến động sang tên ông Phan Thanh H1 - bà Nguyễn Thị H2 vào ngày 04/6/2018, là tài sản thế chấp được đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 đối với Ngân hàng TMCP Q.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 phải chịu số tiền 117.092.705 đồng (Một trăm mười bảy triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm lẻ năm đồng).

4.2. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 57.614.367 đồng (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười bốn nghìn, ba trăm sáu mươi bảy đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004593 ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Đ).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Thanh H1 và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông H1 và bà H2 đã nộp theo biên lai thu số 0000474 ngày 08/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, số tiền ông H1 và bà H2 còn phải tiếp tục nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP.Đồng Nai;
- TAND khu vực 10 - Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 10 - Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự TP.Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thảo